

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1239/QĐ-ĐHM ngày 29 tháng 9 năm 2015 của Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh)

Tên chương trình:	<b>Kinh tế</b>	
Trình độ đào tạo:	<b>Đại học</b>	
Ngành đào tạo:	<b>Kinh tế (Economics)</b>	Mã số: <b>52310101</b>
Loại hình đào tạo:	<b>Chính quy tập trung</b>	

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chung

Ngành Kinh tế cung cấp cho sinh viên nền tảng kiến thức tốt để sau này làm việc trong lĩnh vực kinh doanh và cơ quan nhà nước. Ngành Kinh tế trang bị các kỹ năng phân tích và định lượng có thể ứng dụng trong nhiều công việc. Bên cạnh đó, hiểu biết về kinh tế học cũng cần thiết để các công dân có trách nhiệm xã hội tham gia vào các tranh luận và các quyết định cộng đồng.

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế cung cấp khung kiến thức vững chắc để hiểu và phân tích những vấn đề kinh tế quan trọng như lạm phát, thất nghiệp, cải cách thuế, những biến động trong tỷ giá hối đoái, năng suất lao động, khủng hoảng kinh tế, chu kỳ kinh doanh, thị trường chứng khoán, ...

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế có thể làm những việc như chuyên viên ngân hàng đầu tư, chuyên viên thống kê kinh tế, nhà phân tích tài chính, ngân sách công, nhà phân tích kinh tế, chuyên gia mậu dịch, nhà môi giới bảo hiểm, chuyên viên tư vấn, giảng viên, ...

Ngoài ra, ngành Kinh tế còn cung cấp nền tảng để sinh viên học các khóa đào tạo sau đại học về kinh tế học, quản trị công, quản trị y tế, quản trị bệnh viện, quản lý đô thị, tài chính, ngân hàng và luật.

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế tại Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh đào tạo cử nhân Kinh tế:

– Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, hiểu biết đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước; có sức khỏe tốt; có những kỹ năng làm việc tốt; có kiến thức về kinh tế và những kiến thức về chính trị, văn hóa, xã hội có liên quan trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của đất nước;

– Có năng lực độc lập suy nghĩ, sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp; có khả năng tự học nâng cao trình độ, tham gia nghiên cứu khoa học, ứng dụng kiến thức vào thực tiễn.

## **1.2. Mục tiêu cụ thể**

Chương trình đào tạo cử nhân Kinh tế hướng đến việc đào tạo, trang bị cho sinh viên ba nhóm kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

### **1.2.1. Kiến thức**

– Có kiến thức chung, căn bản thuộc chuẩn trình độ đại học của một cử nhân: Hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin, có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, ngoại ngữ phù hợp với ngành đào tạo đáp ứng việc tiếp thu kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên môn;

– Trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng Kinh tế học cũng như những kiến thức cơ bản về nền kinh tế Việt Nam để sinh viên có thể vận dụng lý thuyết kinh tế trong phân tích, giải thích những tình huống cụ thể trong thực tế.

### **1.2.2. Kỹ năng**

– Phát triển tư duy phản biện, khả năng làm việc độc lập cũng như kỹ năng phân tích của sinh viên để sinh viên có thể phân tích, đánh giá các hiện tượng kinh tế về mặt định tính và định lượng;

– Được trang bị những kỹ năng mềm trong suốt quá trình học tập: kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thương lượng – đàm phán, kỹ năng tư duy pháp lý, ...;

– Có thể sử dụng tốt tiếng Anh phục vụ cho công việc;

– Có thể sử dụng tốt các phần mềm vi tính văn phòng;

– Được rèn luyện và trau dồi kỹ năng tự học phục vụ cho nhu cầu cập nhật kiến thức đáp ứng yêu cầu công tác và có thể học lên các bậc học cao hơn.

### **1.2.3. Thái độ**

– Yêu nước, trung thành với Tổ quốc, hiểu biết và thấm nhuần chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước;

– Tôn trọng các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp;

– Yêu nghề, thân thiện, cởi mở, thiện chí trong việc tiếp nhận ý kiến và giải quyết khó khăn, vướng mắc trong công việc;

– Có tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái và hợp tác;

– Có đạo đức tốt, có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội. Đồng thời, sinh viên là người có khả năng tự học, sáng tạo, có định hướng nghề nghiệp tốt;

– Có ý thức tự học để thích ứng với sự phát triển của xã hội.

## **2. Chuẩn đầu ra**

### **2.1. Kiến thức**

#### **2.1.1. Tri thức chuyên môn**

Sinh viên tốt nghiệp ngành kinh tế nắm vững các nguyên lý kinh tế học và những quy luật của kinh tế thị trường; hiểu biết về kinh tế và chính sách kinh tế của Việt Nam.

### **2.1.2. Năng lực nghề nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp ngành kinh tế có khả năng nghiên cứu, phân tích và đề xuất chính sách kinh tế vi mô hoặc vĩ mô.

## **2.2. Kỹ năng**

### **2.2.1. Kỹ năng cứng**

Sinh viên tốt nghiệp ngành kinh tế có kỹ năng thu thập và xử lý dữ liệu kinh tế, đưa ra dự báo và đề xuất chính sách vi mô cho công ty hoặc chính sách vĩ mô cho cơ quan nhà nước.

### **2.2.2. Kỹ năng mềm**

– Sinh viên được trang bị các kỹ năng như: kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm....

– Năng lực sử dụng ngoại ngữ: Sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế có chuẩn đầu ra đạt năng lực Tiếng Anh bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

– Năng lực sử dụng công nghệ thông tin: Sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

## **2.3. Thái độ**

### **2.3.1. Phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân**

– Hiểu biết và sống, làm việc theo pháp luật, có trách nhiệm đối với xã hội;

– Trung thực trong nghiên cứu, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp.

### **2.3.2. Trách nhiệm, đạo đức, tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ**

– Tác phong làm việc chuyên nghiệp, thân ái với đồng nghiệp.

– Thái độ phục vụ ân cần, lịch sự, tôn trọng đối với nhân dân hoặc khách hàng.

## **2.4. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có thể làm việc tại các đơn vị và học tập ở bậc cao hơn, cụ thể như sau:

### **2.4.1. Làm việc tại các Doanh nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế có thể làm việc ở nhiều vị trí trong doanh nghiệp: có thể trở thành nhà phân tích số liệu, chuyên viên nghiên cứu thị trường, giám đốc nghiên cứu, nhà tư vấn doanh nghiệp, nhà tư vấn tài chính, nhà phân tích tài chính, nhà phân tích đầu tư, nhà quản lý dự án đầu tư, nhà thống kê, ... Những vị trí thuộc về lĩnh vực phân tích, dự báo, kế hoạch và nghiên cứu là những lĩnh vực đặc biệt mà doanh nghiệp thường chỉ tuyển dụng những sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế.

Việc sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế được trang bị tốt về tư duy logic, tư duy phản biện, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề ... cũng giúp sinh viên có thể nắm

bắt nhanh trong những chương trình huấn luyện của doanh nghiệp để từ đó có những bước phát triển vượt bậc trong nghề nghiệp.

#### **2.4.2. Làm việc tại các cơ quan nhà nước**

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế đặc biệt thích hợp với các vị trí công việc trong khu vực nhà nước. Rất nhiều vị trí công việc có liên quan đến các lĩnh vực thuộc Kinh tế học quản trị công, quản lý đô thị, quản trị y tế, chuyên viên phân tích ngân sách, dự báo kinh tế, kinh tế quốc tế, kinh tế đầu tư... Các cơ quan chính phủ mà sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế có thể làm là các Ủy ban Nhân dân, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Công thương, ...

#### **2.4.3. Làm việc tại các tổ chức quốc tế**

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế học với kết quả xuất sắc có thể làm việc tại các tổ chức quốc tế như Ngân hàng thế giới (WB) hay Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)... Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế cũng rất thích hợp để làm việc tại một số tổ chức phi chính phủ (NGOs).

#### **2.4.4. Làm việc tại các tổ chức nghiên cứu**

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế học còn có thể tham gia làm việc tại các viện nghiên cứu như Viện Nghiên cứu Kinh tế (ERI), Viện Nghiên cứu Môi trường và Phát triển bền vững (IESD), Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM), Viện Nghiên cứu phát triển (IDS), ...

#### **2.4.5. Làm việc tại các cơ sở giáo dục và đào tạo**

Những người tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế với kết quả xuất sắc có thể tham gia công tác giảng dạy tại các trường cao đẳng, đại học. Tuy nhiên, nếu muốn theo đuổi con đường giảng dạy và nghiên cứu thì sau khi tốt nghiệp đại học, sinh viên nên tiếp tục học tập ở bậc sau đại học.

### **2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường**

Sau khi tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế, sinh viên có thể tiếp tục theo học ở bậc sau đại học để lấy bằng Thạc sỹ hay Tiến sỹ về Kinh tế học hoặc những ngành có liên quan đến kinh tế ở các chương trình trong và ngoài nước. Trong nước, sinh viên có thể học các chương trình cao học trong nước tại các trường Đại học, Học viện có đào tạo sau đại học ngành Kinh tế học, hay học tại các chương trình liên kết với nước ngoài như Chương trình Cao học Việt Nam - Hà Lan đào tạo cao học Kinh tế phát triển, chương trình giảng dạy Kinh tế Fulbright đào tạo Thạc sỹ Chính sách công.

Việc tiếp tục học tập ở bậc học sau đại học cho phép người học có những cơ hội tiếp cận với những vị trí công việc thú vị khi làm việc tại các doanh nghiệp, các cơ quan khu vực công, giảng dạy hay nghiên cứu.

### **2.6. Các tài liệu, chương trình, chuẩn quốc tế mà Khoa tham khảo**

Chương trình đào tạo được xây dựng có sự tham khảo của các chương trình đào tạo của các trường đại học và chương trình uy tín trong và ngoài nước như:

- Chương trình đào tạo ngành Kinh tế của Trường đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh;
- Chương trình đào tạo ngành Kinh tế của Trường đại học Kinh tế Quốc dân;
- Chương trình đào tạo của chương trình Fulbright Việt Nam.

### **3. Thời gian đào tạo**

Thời gian đào tạo của chương trình là 4 năm với 11 học kỳ.

### **4. Khối lượng kiến thức toàn khóa**

Tổng khối lượng kiến thức tích lũy cho toàn khóa tối thiểu là **123 - 124** tín chỉ, không bao gồm Giáo dục Thể chất (5 tín chỉ) và Giáo dục Quốc phòng (8 tín chỉ):

– Khối kiến thức Giáo dục Đại cương: 44 tín chỉ (không bao gồm Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng);

– Khối kiến thức Giáo dục Chuyên nghiệp: 79 - 80 tín chỉ, theo từng chuyên ngành đào tạo.

- Chuyên ngành Kinh tế học: 79 tín chỉ.
- Chuyên ngành Kinh tế Đầu tư: 80 tín chỉ.
- Chuyên ngành Kinh tế Quốc tế: 79 tín chỉ.

### **5. Đối tượng tuyển sinh**

Công dân đã có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

#### **6.1. Quy trình đào tạo**

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, được sửa chữa, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh.

#### **6.2. Điều kiện tốt nghiệp**

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các điều kiện được quy định tại điều 27 Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, được sửa chữa, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều 25 Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

– Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

– Tích lũy đủ số tín chỉ môn học và khối lượng kiến thức quy định cho chương trình đào tạo mỗi khóa;

– Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,0 trở lên;

– Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng và Giáo dục Thể chất.

### **7. Thang điểm**

Chương trình đào tạo sử dụng thang điểm 10 và quy tương đương sang điểm chữ theo quy định của nhà trường.

## 8. Nội dung chương trình

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
<b>8.1. Kiến thức Giáo dục Đại cương</b>			<b>44</b>	<b>44</b>		
<b>8.1.1. Lý luận chính trị</b>			<b>10</b>	<b>10</b>		
1.	Những NLCB CN Mac - Lênin (P1)	POLI1201	2	2		
2.	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	POLI2302	3	3		
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI2201	2	2		
4.	Đường lối CM của Đảng CSVN	POLI2301	3	3		
<b>8.1.2. Khoa học xã hội</b>			<b>7</b>	<b>7</b>		
<b>Bắt buộc</b>			<b>2</b>	<b>2</b>		
5.	Pháp luật đại cương	GLAW1201	2	2		
<b>Tự chọn</b>			<b>5</b>	<b>5</b>		
6.	Tư duy phản biện	BLAW1206	2	2		
7.	Tâm lý học đại cương	SOCI1201	2	2		
8.	Xã hội học đại cương	SOCI1301	3	3		
9.	Marketing căn bản	BADM2301	3	3		
10.	Quản trị học	BADM1301	3	3		
<b>8.1.3. Ngoại ngữ</b>			<b>14</b>	<b>14</b>		
11.	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG0405	4	4		
12.	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG0406	4	4		
13.	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG0307	3	3		
14.	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG0308	3	3		
<b>8.1.4. Toán - Tin học – Khoa học tự nhiên</b>			<b>13</b>	<b>13</b>		
15.	Đại số tuyến tính	MATH1309	3	3		
16.	Giải tích	MATH1310	3	3		
17.	Tin học đại cương	COMP0401	4	4		
18.	Lý thuyết xác suất và thống kê	MATH1304	3	3		
<b>8.1.5. Giáo dục Thể chất</b>			<b>5</b>		<b>5</b>	
19.	Giáo dục Thể chất 1	PEDU1201	2		2	

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
20.	Giáo dục Thể chất 2 ( <i>Chọn 01 trong các môn sau</i> )		3		3	
	Bóng chuyền	PEDU1302				
	Bóng ném	PEDU1303				
	Bóng đá	PEDU1304				
	Bơi lội	PEDU1305				
	<b>8.1.6. Giáo dục Quốc phòng - an ninh</b>	DEDU1801	<b>8</b>		<b>8</b>	
21.	Giáo dục Quốc phòng	DEDU1801	8		8	
<b>8.2. Kiến thức Giáo dục Chuyên nghiệp</b>			<b>79</b>	<b>75</b>	<b>4</b>	
	<b>8.2.1. Kiến thức cơ sở</b>		<b>24</b>	<b>24</b>		
22.	Kinh tế Vi mô 1	ECON1301	3	3		
23.	Kinh tế Vĩ mô 1	ECON1302	3	3		
24.	Luật kinh doanh (Luật kinh tế)	GLAW3302	3	3		
25.	Nguyên lý kế toán	ACCO2301	3	3		
26.	Kinh tế lượng	ECON2304	3	3		
27.	Lịch sử các học thuyết kinh tế	ECON2305	3	3		
28.	Nguyên lý thống kê kinh tế	ECON3302	3	3		
29.	Tiền tệ và Ngân hàng	FINA1301	3	3		
	<b>8.2.2. Kiến thức ngành và chuyên sâu</b>		<b>45</b>	<b>45</b>		
	<b>8.2.2.1. Kiến thức chung</b>		<b>22</b>	<b>22</b>		
30.	Kinh tế Vi mô 2	ECON2301	3	3		
31.	Kinh tế Vĩ mô 2	ECON2302	3	3		
32.	Kinh tế phát triển	ECON3301	3	3		
33.	Kinh tế công	ECON3303	3	3		
34.	Kinh tế môi trường	ECON3304	3	3		
35.	Kinh tế quốc tế	ECON2303	3	3		
36.	Phương pháp nghiên cứu khoa học	EDUC2401	4	4		
	<b>8.2.2.2. Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>23</b>	<b>23</b>		
	<b>Chuyên ngành Kinh tế học</b>		<b>23</b>	<b>23</b>		
37.	Kinh tế đô thị	ECON4310	3	3		
38.	Kinh tế nông nghiệp và phát triển	ECON3306	3	3		

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
	nông thôn					
39.	Kinh tế học tổ chức ngành	ECON3307	3	3		
40.	Phân tích kinh tế dự án	ECON4311	3	3		
41.	Chính sách ngoại thương và công nghiệp	ECON4312	3	3		
42.	Marketing địa phương và phát triển vùng	ECON3308	3	3		
43.	Kinh tế lao động	ECON3305	3	3		
44.	Báo cáo chuyên đề	ECON3202	2	2		
<b>Chuyên ngành Kinh tế Đầu tư</b>			<b>24</b>	<b>24</b>		
37.	Tài chính doanh nghiệp 1	FINA2402	4	4		
38.	Tài chính quốc tế	FINA3301	3	3		
39.	Phân tích báo cáo tài chính	FINA3312	3	3		
40.	Phân tích chứng khoán vốn	FINA4304	3	3		
41.	Phân tích chứng khoán nợ	FINA4305	3	3		
42.	Thị trường tài chính phái sinh	FINA3317	3	3		
43.	Quản lý danh mục đầu tư	FINA3316	3	3		
44.	Báo cáo chuyên đề	ECON3202	2	2		
<b>Chuyên ngành Kinh tế quốc tế</b>			<b>23</b>	<b>23</b>		
37.	Kinh tế quốc tế nâng cao	ECON4305	3	3		
38.	Luật thương mại quốc tế (Laws of international trade)	BLAW4301	3	3		
39.	Kỹ thuật (Nghị vụ) ngoại thương	BADM3307	3	3		
40.	Đầu tư quốc tế	BADM3330	3	3		
41.	Tài chính quốc tế	FINA3301	3	3		
42.	Chính sách ngoại thương và công nghiệp	ECON4312	3	3		
43.	Kinh doanh quốc tế	BADM3308	3	3		
44.	Báo cáo chuyên đề	ECON3202	2	2		
<b>8.2.3. Thực tập và làm Khóa luận tốt nghiệp</b>			<b>10</b>	<b>6</b>	<b>4</b>	
45.	Thực tập tốt nghiệp	ECON4899	4		4	
46.	Khóa luận tốt nghiệp, hoặc học 2	ECON4699	6	6		



STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
	môn thay thế Khóa luận tốt nghiệp					
<b>Chuyên ngành Kinh tế học</b>						
47.	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	BADM3321	3	3		
48.	<i>Tự chọn: chọn 1 trong 2 môn</i>		3	3		
	Mua bán và sáp nhập Doanh nghiệp (Công ty)	ECON3309				
	Quản lý dự án	ECON4313				
<b>Chuyên ngành Kinh tế Đầu tư:</b>						
47.	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	BADM3321	3	3		
48.	<i>Tự chọn: chọn 1 trong 2 môn</i>		3	3		
	Quản trị chiến lược	BADM4301				
	Mua bán và sáp nhập Doanh nghiệp (Công ty)	ECON3309				
<b>Chuyên ngành Kinh tế Quốc tế:</b>						
47.	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	BADM3321	3	3		
48.	<i>Tự chọn: chọn 1 trong 2 môn</i>		3	3		
	Quản trị chiến lược	BADM4301				
	Mua bán và sáp nhập Doanh nghiệp (Công ty)	ECON3309				
<b>Tổng cộng</b>			<b>123</b>	<b>119</b>	<b>4</b>	

### 9. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

(Số tín chỉ từng học kỳ không tính đến GDTC, GDQP).

STT	Tên môn học	Mã Môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
<b>HỌC KỲ 1</b>			<b>13</b>	<b>13</b>		
1	Pháp luật đại cương	GLAW1201	2	2		
2	Đại số tuyến tính	MATH1309	3	3		
3	Tin học đại cương	COMP0401	4	4		
4	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG0405	4	4		
5	Giáo dục Thể chất 1	PEDU1201	2		2	
<b>HỌC KỲ 2</b>			<b>12</b>	<b>12</b>		
1	Những NLCB của CN Mác - Lênin (P1)	POLI1201	2	2		

STT	Tên môn học	Mã Môn học	Số tín chỉ			Ghi chú	
			TC	LT	TH		
2	Giải tích	MATH1310	3	3			
3	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG0406	4	4			
4	Kinh tế Vi mô 1	ECON1301	3	3			
5	Giáo dục Thể chất 2: <i>Chọn 01 trong các môn sau</i>		3		3		
	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng chuyền)						PEDU1302
	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng ném)						PEDU1303
	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng đá)						PEDU1304
	Giáo dục Thể chất 2 (Bơi lội)						PEDU1305
6	Giáo dục Quốc phòng	DEDU1801	8		8		
<b>HỌC KỲ 3</b>			<b>12</b>	<b>12</b>			
1	Những NLCB của CN Mác - Lênin (P2)	POLI2302	3	3			
2	Kinh tế Vi mô 1	ECON1302	3	3			
3	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG0307	3	3			
4	Nguyên lý kế toán	ACCO2301	3	3			
<b>HỌC KỲ 4</b>			<b>13</b>	<b>13</b>			
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI2201	2	2			
2	Kinh tế Vi mô 2	ECON2301	3	3			
3	Lý thuyết xác suất và thống kê	MATH1304	3	3			
4	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG0308	3	2			
5	Môn tự chọn 1: <i>chọn 1 trong 2 môn sau:</i>		2	2			
	5.1	Tư duy phản biện					BLAW1206
	5.2	Tâm lý học đại cương					SOCI1201
<b>HỌC KỲ 5</b>			<b>15</b>	<b>15</b>			
1	Đường lối CM của Đảng CSVN	POLI2301	3	3			
2	Kinh tế Vi mô 2	ECON2302	3	3			
3	Kinh tế lượng	ECON2304	3	3			
4	<b>Tiền tệ và Ngân hàng</b>	FINA1301	3	3			
5	Môn tự chọn 2 ( <i>chọn 1 trong 3 môn sau:</i> )		3	3			
	5.1	Xã hội học đại cương					SOCI1301
	5.2	Marketing căn bản					BADM2301
	5.3	Quản trị học					BADM1301
<b>HỌC KỲ 6</b>			<b>13</b>	<b>13</b>			

STT	Tên môn học		Mã Môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
				TC	LT	TH	
1	Lịch sử các học thuyết kinh tế		ECON2305	3	3		
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học		EDUC2401	4	4		
3	Kinh tế quốc tế		ECON2303	3	3		
4	Nguyên lý thống kê kinh tế		ECON3302	3	3		
<b>CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ HỌC</b>							
<b>HỌC KỲ 7</b>				<b>12</b>	<b>12</b>		
1	Kinh tế phát triển		ECON3301	3	3		
2	Luật kinh doanh (Luật kinh tế)		GLAW3302	3	3		
3	Kinh tế lao động		ECON3305	3	3		
4	Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn		ECON3306	3	3		
<b>HỌC KỲ 8</b>				<b>12</b>	<b>12</b>		
1	Kinh tế công		ECON3303	3	3		
2	Kinh tế môi trường		ECON3304	3	3		
3	<i>Môn thay thế KLTN 1:</i> Thiết lập và thẩm định dự án		BADM3321	3	3		
4	Kinh tế học tổ chức ngành		ECON3307	3	3		
<b>HỌC KỲ 9</b>				<b>11</b>	<b>11</b>		
1	<i>Môn thay thế KLTN 2 : Chọn 1 trong 02 môn</i>			3	3		
	1.1	Mua bán và sáp nhập Doanh nghiệp (Công ty)	ECON3309				
	1.2	Quản lý dự án	ECON4313				
2	Kinh tế đô thị		ECON4310	3	3		
3	Marketing địa phương và phát triển vùng		ECON3308	3	3		
4	Báo cáo chuyên đề		ECON3202	2	2		
<b>HỌC KỲ 10</b>				<b>6</b>	<b>6</b>		
1	Phân tích kinh tế dự án		ECON4311	3	3		
2	Chính sách ngoại thương và công nghiệp		ECON4312	3	3		
<b>HỌC KỲ 11</b>				<b>10</b>	<b>6</b>	<b>4</b>	
1	Thực tập tốt nghiệp		ECON4899	4		4	
2	Khóa luận tốt nghiệp		ECON4699	6	6		
<b>CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ ĐẦU TƯ</b>							
<b>HỌC KỲ 7</b>				<b>13</b>	<b>13</b>		

STT	Tên môn học		Mã Môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
				TC	LT	TH	
1	Kinh tế phát triển		ECON3301	3	3		
2	Luật kinh doanh (Luật kinh tế)		GLAW3302	3	3		
3	Tài chính doanh nghiệp 1		FINA2402	4	4		
4	Tài chính quốc tế		FINA3301	3	3		
<b>HỌC KỲ 8</b>				<b>12</b>	<b>12</b>		
1	Kinh tế công		ECON3303	3	3		
2	Kinh tế môi trường		ECON3304	3	3		
3	<i>Môn thay thế KLTN 1:</i> Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư		BADM3321	3	3		
4	Phân tích báo cáo tài chính		FINA3312	3	3		
<b>HỌC KỲ 9</b>				<b>8</b>	<b>8</b>		
1	Môn thay thế KLTN 2: <i>Chọn 1 trong 02 môn</i>			3	3		
	1.1	Mua bán và sáp nhập Doanh nghiệp (Công ty)	ECON3309				
	1.2	Quản trị chiến lược	BADM4301				
2	Phân tích chứng khoán nợ		FINA4305	3	3		
3	Báo cáo chuyên đề		ECON3202	2	2		
<b>HỌC KỲ 10</b>				<b>9</b>	<b>9</b>		
1	Phân tích chứng khoán vốn		FINA4304	3	3		
2	Thị trường tài chính phái sinh		FINA3317	3	3		
3	Quản lý danh mục đầu tư		FINA3316	3	3		
<b>HỌC KỲ 11</b>				<b>10</b>	<b>6</b>	<b>4</b>	
1	Thực tập tốt nghiệp		ECON4899	4		4	
2	Khóa luận tốt nghiệp		ECON4699	6	6		
<b>CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ QUỐC TẾ</b>							
<b>HỌC KỲ 7</b>				<b>12</b>	<b>12</b>		
1	Kinh tế phát triển		ECON3301	3	3		
2	Luật kinh doanh (Luật kinh tế)		GLAW3302	3	3		
3	Kinh tế quốc tế nâng cao		ECON4305	3	3		
4	Luật thương mại quốc tế		BLAW4301	3	3		
<b>HỌC KỲ 8</b>				<b>12</b>	<b>12</b>		
1	Kinh tế công		ECON3303	3	3		

STT	Tên môn học		Mã Môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
				TC	LT	TH	
2	Kinh tế môi trường		ECON3304	3	3		
3	Môn thay thế KLTN 1: Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư		BADM3321	3	3		
4	Tài chính quốc tế		FINA3301	3	3		
<b>HỌC KỲ 9</b>				<b>8</b>	<b>8</b>		
1	<i>Môn thay thế KLTN 2: Chọn 1 trong 02 môn</i>						
	1.1	Mua bán và sáp nhập Doanh nghiệp (Công ty)	ECON3309	3	3		
	1.2	Quản trị chiến lược	BADM4301				
2	Kỹ thuật (Nghị vụ) ngoại thương		BADM3307	3	3		
3	Báo cáo chuyên đề		ECON3202	2	2		
<b>HỌC KỲ 10</b>				<b>9</b>	<b>9</b>		
1	Kinh doanh quốc tế		BADM3308	3	3		
2	Chính sách ngoại thương và công nghiệp		ECON4312	3	3		
3	Đầu tư quốc tế		BADM3330	3	3		
<b>HỌC KỲ 11</b>				<b>10</b>	<b>6</b>	<b>4</b>	
1	Thực tập tốt nghiệp		ECON4899	4		4	
2	Khóa luận tốt nghiệp		ECON4699	6	6		

## 10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

### 10.1. Danh mục môn học tương đương & thay thế

STT	Các chương trình cũ				Chương trình mới			
	Tên môn học cũ	Mã Môn học	Số tín chỉ		Tên môn học mới	Mã Môn học	Số tín chỉ	
			LT	TH			LT	TH
<b>DANH MỤC CÁC MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG</b>								
1.	Tin học đại cương	COMP1401	2	1	Tin học đại cương	COMP0401	4	
2.	Tiếng Anh căn bản 1	GENG1401	4		Tiếng Anh căn bản 3	GENG0403	4	
3.	Tiếng Anh căn bản 2	GENG1402	4		Tiếng Anh căn bản 4	GENG0404	4	

STT	Các chương trình cũ				Chương trình mới			
	Tên môn học cũ	Mã Môn học	Số tín chỉ		Tên môn học mới	Mã Môn học	Số tín chỉ	
			LT	TH			LT	TH
4.	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG1403	4		Tiếng Anh nâng cao 1	GENG0405	4	
5.	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG1404	4		Tiếng Anh nâng cao 2	GENG0406	4	
6.	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG2317	3		Tiếng Anh nâng cao 3	GENG0307	3	
7.	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG2318	3		Tiếng Anh nâng cao 4	GENG0308	3	
8.	Kinh tế nông nghiệp	ECON4302	3		Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn	ECON3306	3	
9.	Tài chính doanh nghiệp 1	FINA3319	3		Tài chính doanh nghiệp 1	FINA2402	4	
10.	Quản trị tài chính 1	FINA3402	4					
11.	Toán cao cấp (C1)	MATH1301	3		Giải tích	MATH1310	3	
12.	Toán cao cấp (C2)	MATH1306	3		Đại số tuyến tính	MATH1309	3	
13.	Tài chính - Tiền tệ	FINA2401	4		Tiền tệ và Ngân hàng	FINA1301	3	
14.	<b>Luật đầu tư</b>	<b>BLAW3307</b>	<b>3</b>		Luật kinh doanh (Luật kinh tế)	GLAW3302	3	
<b>DANH MỤC MÔN HỌC ĐỔI TÊN MÔN</b>								
15.	Mua bán và sáp nhập công ty	ECON3309	3		Mua bán và sáp nhập Doanh nghiệp (Công ty)	ECON3309	3	
16.	Kỹ thuật ngoại thương	BADM3307	3		Kỹ thuật (Nghị vụ) ngoại thương	BADM3307	3	

## 10.2. Tiết giảng quy đổi

01 tín chỉ (tc) = 15 tiết học lý thuyết  
= 30 - 45 tiết thảo luận

- = 30 giờ chuẩn bị cá nhân
- = 40 - 90 giờ thực tập tại cơ sở
- = 45 - 60 giờ làm tiểu luận, Khóa luận tốt nghiệp

### **10.3. Tính liên thông**

Chương trình đào tạo trình độ đại học đã chú ý đến tính liên thông, đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp đại học có thể học lên trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ khoa học.

### **10.4. Xây dựng đề cương chi tiết các môn học**

Trên cơ sở chương trình đào tạo, các giảng viên biên soạn đề cương môn học chi tiết với một số điểm cần lưu ý:

- Việc triển khai các môn học phải đảm bảo tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, cần qui định các môn học tiên quyết của môn học kế tiếp trong chương trình đào tạo;

- Về nội dung: Trừ phần kiến thức tự chọn, các môn học còn lại là bắt buộc thực hiện. Nội dung trong đề cương là những nội dung cốt lõi của môn học. Có thể bổ sung thêm nội dung hay thời lượng cho một môn học nào đó, phần thời lượng thêm vào được lấy từ thời lượng môn học tự học của khối kiến thức tương ứng;

- Phần kiến thức tự chọn: Sinh viên lựa chọn các môn học trên cơ sở số tín chỉ tích lũy quy định cho nhóm môn học tự chọn để đảm bảo tích lũy đủ số tín chỉ. Phần kiến thức tự chọn hàng năm có thể được thay đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu cập nhật và hội nhập;

- Về yêu cầu thực hiện số lượng bài tập (nếu có) của các môn học do giảng viên qui định nhằm giúp sinh viên nắm vững kiến thức lý thuyết, rèn luyện kỹ năng cần thiết;

- Tất cả các môn học đều phải có giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo, tài liệu hướng dẫn... đã in sẵn cung cấp cho sinh viên. Tùy theo nội dung các môn học, giảng viên xác định phương pháp giảng dạy cho phù hợp.

### **10.5. Định hướng phương pháp dạy học**

Chương trình được biên soạn theo hướng đổi mới các phương pháp dạy và học đại học, có giảm số giờ lý thuyết, dành nhiều thời gian cho sinh viên tự nghiên cứu, đọc tài liệu, thảo luận, làm các bài tập và thực tập;

Khối kiến thức của chương trình phù hợp với khuôn khổ mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quy định cho chương trình giáo dục trình độ đại học 4,0 năm.

### **10.6. Định hướng đánh giá**

- Đánh giá học tập thường xuyên bằng kiểm tra lý thuyết, thực hành, viết tiểu luận, vấn đáp.

- Tổ chức thi kết thúc môn học theo hình thức: tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tiểu luận hoặc kết hợp với các hình thức trên.

- Quy trình tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá thực hiện theo quy chế hiện hành của nhà trường.

### **10.7. Đối với các môn tiếng Anh**

- Sau khi trúng tuyển, sinh viên sẽ tham gia kiểm tra trình độ Tiếng Anh đầu vào để xác định học mức độ tiếng Anh phù hợp.
- Miễn, giảm môn học Tiếng Anh thực hiện theo quy định của Nhà trường.
- Chuẩn đầu ra Tiếng Anh thực hiện theo quy định của Nhà trường.

### **10.8. Tốt nghiệp**

Ngoài môn thực tập tốt nghiệp, sinh viên thực hiện Khóa luận tốt nghiệp hoặc học các môn học tích lũy thay thế Khóa luận khi hội đủ điều kiện tại “**Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ**” ban hành kèm theo Quyết định số 561/QĐ-ĐHM ngày 08 tháng 08 năm 2013 và được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 789/QĐ-ĐHM ngày 06 tháng 08 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, và quy định của Khoa.

#### **10.8.1. Tốt nghiệp với Khóa luận tốt nghiệp:**

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;
- Có điểm trung bình chung học tập đạt từ 7,0 trở lên;
- Có sự đồng ý của giảng viên hướng dẫn để làm Khóa luận tốt nghiệp.

#### **10.8.2. Tốt nghiệp với các môn học tích lũy thay thế Khóa luận:**

Đối với các môn học tích lũy để tốt nghiệp, sinh viên có thể tích lũy dần dần ở các học kỳ.

### **11. Đề cương chi tiết các môn học (đính kèm chương trình)**

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn Phúc**